



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm Hồ Chí Minh**  
*Laboratory:* **EIC Testing Center - Ho Chi Minh LAB**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam**  
*Organization:* **Vietnam Energy Inspection Corporation**

Số hiệu/ Code: **VILAS 483**

Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**  
*Accreditation criteria*

Lĩnh vực: **Hóa**  
*Field:* **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Minh Tân**  
*Laboratory manager:* **Nguyen Minh Tan**

Hiệu lực công nhận **Kể từ ngày / /2026 đến ngày / /2031**  
*Period of Validation:*

Địa chỉ: **32 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
*Address:* **32 Dao Duy Anh Street, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm: **Lô II-1, Đường Số 1, Nhóm CN2, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.**  
*Location:* **Lot II-1, Road No. 1, Group CN2, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **0913 911 566**

E-mail: **lab@eic.com.vn**

Website: **www.eic.com.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

**Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm Hồ Chí Minh**

***EIC Testing Center - Ho Chi Minh LAB***

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

*Field of testing: Chemical*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
1.	<b>Khí dầu mỏ hóa lỏng</b> <i>Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh dễ bay hơi Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Total Volatile Sulfur content. Ultraviolet Fluorescence method</i>	1 mg/kg	ASTM D6667-21
2.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng <i>Determination of Total Sulfur content</i>	Đến/ to: 120 mg/L	EIC L 033 (2022)
3.		Xác định thành phần hydrocarbons và hỗn hợp propane/ propene (1,3- Butadiene, 1- Butene, 1-Pentene, 2,2- Dimethylpropane, 2-Methyl-1-Butene, 3- Methyl-1-Butene, Ethylene, Ethane, Propylene, Propane, Methane, cis-2- Butene, cis-2-Pentene, Isobutene, Isopentane, n-Butane, trans-2- Pentene, Isobutane) Phương pháp GC-FID <i>Determination of Hydrocarbons and Propane/Propene Mixtures GC-FID method</i>	0.01 % mol	ASTM D2163-23e1 TCVN 8360:2010
4.		Xác định áp suất hơi bão hòa Reid ở 37,8 °C <i>Determination of Reid Vapour Pressure at 37.8 °C</i>	Đến/to: 1700 kPa	ASTM D1267-23 TCVN 8356:2010
5.		Xác định ăn mòn đồng ở 37,8°C/1 giờ <i>Determination of Copper Strip Corrosion at 37.8°C for 1 hour</i>		ASTM D1838-21 TCVN 8359:2010
6.		Xác định nước tự do <i>Determination of Free water</i>	Phát hiện/ <i>Detection</i>	GPA 2140-23
7.		Xác định độ bay hơi 95 %vol <i>Determination of Volatile Degree 95 %Vol</i>	(-50 ~ 5) °C	ASTM D1837-17 TCVN 8358:2010
8.		Xác định hàm lượng cặn <i>Determination of Residue content</i>	(0.05 ~ 100) %	ASTM D2158-21 TCVN 3165:2008
9.		Tính toán các chỉ tiêu vật lý (áp suất, tỷ trọng, chỉ số MON) từ phân tích thành phần <i>Calculation of Certain Physical Properties (vapor pressure, relative density, and motor octane number (MON)) from Compositional Analysis</i>		ASTM D2598-21 TCVN 8362:2010

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

**Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm Hồ Chí Minh**

***EIC Testing Center - Ho Chi Minh LAB***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	<b>Khí thiên nhiên, Khí dầu mỏ hóa lỏng</b> <i>Natural Gas, Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Xác định hàm lượng H <sub>2</sub> S Phương pháp sử dụng tuýp thử <i>Determination of Hydrogen Sulfide content Length-of-Stain Detector Tubes method</i>	(0.5 ~ 30) mg/L	ASTM D4810-20 TCVN 9796:2013
11.		Xác định hàm lượng Mercaptan Phương pháp sử dụng tuýp thử <i>Determination of Mercaptan content Length-of-Stain Detector Tubes method</i>	Đến/ to: 120 mg/kg	ASTM D1988-20 TCVN 9795:2013
12.	<b>Khí thiên nhiên</b> <i>Natural Gas</i>	Xác định thành phần Hydrocacbon từ C <sub>1</sub> đến C <sub>5</sub> (Phương pháp GC-FID), và khí: N <sub>2</sub> , CO <sub>2</sub> , CO, O <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> (Phương pháp GC-TCD) <i>Determination of natural gas: Hydrocarbon from C<sub>1</sub> to C<sub>5</sub> (GC-FID method) and N<sub>2</sub>, CO<sub>2</sub>, CO, O<sub>2</sub>, H<sub>2</sub> (GC-TCD method)</i>	0.01 % mol	ASTM D1945-25 TCVN 9794:2025
13.	<b>Hydrocarbon nhẹ</b> <i>Light Hydrocarbon</i>	Phân tích tỷ trọng/tỷ trọng tương đối Phương pháp trọng kế <i>Determination of Density/ Relative Density Pressure Hydrometer method</i>	(0.500 ~ 0.600) kg/L	ASTM D1657-22e1 TCVN 8357:2010
14.	<b>Nhiên liệu khí</b> <i>Gaseous Fuels</i>	Tính toán giá trị nhiệt trị, hệ số nén và tỷ trọng <i>Calculation of Heat Value, Compressibility Factor and Relative Density.</i>		ASTM D3588-98 (2024)e1
15.	<b>Dầu thô và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng</b> <i>Crude petroleum and liquid petroleum products</i>	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, tỷ trọng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density, API gravity Hydrometer method</i>	(0.600 ~1.100) kg/L	ASTM D1298-24 TCVN 6594:2007
16.	<b>Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng</b> <i>Liquid Petroleum Products</i>	Xác định loại hydrocarbon no, aromatic, olefin Phương pháp sử dụng chỉ thị Fluorescent Indicator <i>Determination of saturated hydrocarbon types of aromatics, olefin Fluorescent indicator adsorption method.</i>	(0.3 ~ 99) % Vol	ASTM D1319-25 TCVN 7330:2011
17.	<b>Nhiên liệu chưng cất</b> <i>Distillate Fuel</i>	Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt. Phương pháp quan sát bằng mắt thường <i>Determination of free water and particulate contamination Visual Inspection Procedures</i>		ASTM D4176-22e1 TCVN 7759:2008

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

**Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm Hồ Chí Minh**

***EIC Testing Center - Ho Chi Minh LAB***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	<b>Nhiên liệu Diezen Diesel fuels</b>	Tính toán chỉ số Cetan <i>Calculation of cetane index</i>		ASTM D4737-21 TCVN 3180:2013
19.	<b>Sản phẩm dầu mỏ Petroleum products</b>	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of distillation at atmospheric pressure</i>	Đến/to: 400 °C	ASTM D86-23ae2 TCVN 2698:2020
20.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín Phương pháp sử dụng thiết bị cốc kín <i>Pensky-Martens Determination of flash point Pensky-Martens closed cup tester method</i>	(40 ~ 370) °C	ASTM D93-25 TCVN 2693:2007
21.		Xác định áp suất hơi Phương pháp Reid <i>Testing of Vapor Pressure Reid Method</i>	≤ 180 kPa	ASTM D323-20a TCVN 5731:2010
22.		Xác định độ ăn mòn đồng Phương pháp thử tấm đồng <i>Testing of corrosiveness to Copper Copper strip test method</i>	1a	ASTM D130-19 TCVN 2694:2007
23.		Xác định hàm lượng cặn Conradson carbon <i>Determination of conradson carbon residue</i>		ASTM D189-24 TCVN 6324:2010
24.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	(0.001 ~ 0.180) %Wt	ASTM D482 – 25 TCVN 2690:2011
25.		Xác định điểm đông đặc <i>Determination of Pour Point</i>	Min: -60 °C	ASTM D97-17b (2022) TCVN 3753:2011
26.		Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy Phương pháp sử dụng thiết bị thử cốc hở Cleveland <i>Determination of Flash and Fire Points Cleveland Open Cup Tester method</i>	(79 ~ 400) °C	ASTM D92-24 TCVN 7498:2005 TCVN 2699:1995
27.		Xác định trị số axit và kiềm Phương pháp chuẩn độ bằng chỉ thị màu. <i>Determination of Acid and Base Number Color-Indicator Titration method</i>		ASTM D974-22 TCVN 2695:2008
28.		Xác định hàm lượng V, Ca, Na, Pb Phương pháp F–AAS <i>Determination of Vanadium, Calcium, Sodium, Lead content F–AAS method</i>	V: 0.1 mg/L Ca: 0.1 mg/L Na: 0.1 mg/L Pb: 0.1 mg/L	ASTM D3605-22

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

**Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm Hồ Chí Minh**

***EIC Testing Center - Ho Chi Minh LAB***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
29.	<b>Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ</b> <i>Petroleum and Petroleum Products</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Total Sulfur Ultraviolet Fluorescence method</i>	(1 ~ 8000) mg/kg	ASTM D5453-25 TCVN 7760:2020
30.	<b>Sản phẩm dầu mỏ, vật liệu Bitum</b> <i>Petroleum Products and Bituminous Materials</i>	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of Water content Distillation method</i>	(0 ~ 25) % Vol	ASTM D95-23e1 TCVN 2692:2007
31.	<b>Sản phẩm dầu mỏ, dầu bôi trơn và phụ gia</b> <i>Petroleum products, lubricating oils and additives</i>	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer <i>Determination of water content Coulometric Karl Fischer titration method.</i>	(10 ~ 25,000) mg/kg	ASTM D6304-25 TCVN 3182:2013
32.	<b>Xăng</b> <i>Gasoline</i>	Xác định hàm lượng oxy, hợp chất Oxygenate, MTBE, ETBE, TAME, DIPE, Tertiary-Amyl Alcohol, Iso-propyl ancol, Iso-butyl ancol, Tert-butyl ancol, Metanol, Ketone, Ete, Ester Phương pháp GC-FID <i>Determination of Oxy content, oxygenate compound, MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-Amyl Alcohol, Iso-propyl ancol, Iso-butyl ancol, Tert-butyl ancol, Metanol, Ketone, Ete, Ester GC-FID method</i>	0.2 % Wt	ASTM D4815-22 TCVN 7332:2013
33.		Xác định hàm lượng Benzene, Toluene, Ethylbenzene, p/m -Xylene, o-Xylene, C9 và các aromatic nặng hơn, và tổng aromatic Phương pháp GC-FID <i>Determination of Benzene, Toluene, Ethylbenzene, p/m-Xylene, o-Xylene, C9 and Heavier Aromatics, and Total Aromatics GC-FID method</i>	0.1 % Vol	ASTM D5580-21 TCVN 3166:2019

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

**Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm Hồ Chí Minh**

***EIC Testing Center - Ho Chi Minh LAB***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
34.	<b>Xăng</b> <i>Gasoline</i>	Xác định hàm lượng chì Phương pháp F- AAS <i>Determination of Lead content F-AAS method</i>	(2.5~40) mg/L	ASTM D3237-22 TCVN 7143:2020
35.		Xác định hàm lượng mangan Phương pháp F-AAS <i>Determination of manganese content F-AAS method</i>	(2.5 ~ 40) mg/L	ASTM D3831-22 TCVN 7331:2008
36.	<b>Dầu thô và dầu FO</b> <i>Crude Oil và Fuel Oils</i>	Xác định hàm lượng cặn Phương pháp trích ly <i>Determination of sediment content Extraction method</i>	(0.01 ~ 0.40) % Wt	ASTM D473-22 TCVN 9790:2013
37.	<b>Dầu Diesel, carbon cháy</b> <i>Diesel Fuels, Hydrocarbon Burner</i>	Tính giá trị nhiệt thực và nhiệt toàn phần <i>Calculation of Estimation of Net and Gross Heat of Combustion</i>		ASTM D4868-25
38.	<b>Chất lỏng dầu mở trong suốt và không trong suốt</b> <i>Transparent and Opaque Liquids</i>	Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực) <i>Testing of Kinematic Viscosity (and calculation of Dynamic Viscosity)</i>	(1.6 ~ 1200) mm <sup>2</sup> /s	ASTM D445-24 TCVN 3171:2011
39.	<b>Nhiên liệu hàng không</b> <i>Aviation Fuel</i>	Xác định tạp chất dạng hạt (mẫu đường ống) <i>Testing of Particulate Contaminant (by Line Sampling)</i>		ASTM D2276-22
40.	<b>Nhiên liệu hydrocarbon lỏng</b> <i>Liquid Hydrocarbon Fuels</i>	Xác định nhiệt trị Phương pháp sử dụng bom đo nhiệt lượng. <i>Determination of Heat of Combustion Bomb Calorimeter method</i>		ASTM D240-25
41.	<b>Sản phẩm dầu mỏ, Dầu nhờn</b> <i>Petroleum products, Lubracating Oils</i>	Xác định trị số axit Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Determination of Acid Number Potentiometric Titration method</i>	0.01 mg KOH/g	ASTM D664-24 TCVN 6325:2013
42.		Xác định trị số kiềm Phương pháp chuẩn độ điện thế bằng axit pecloric <i>Determination of Base Number Potentiometric Pechloric Acid Titration method</i>	(0.76 ~ 300) mg KOH/g	ASTM D2896-21 TCVN 3167:2008

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

**Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm Hồ Chí Minh**

***EIC Testing Center - Ho Chi Minh LAB***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
43.	<b>Sản phẩm dầu mỏ, Dầu nhờn <i>Petroleum products, Lubracating Oils</i></b>	Tính toán chỉ số độ nhớt từ độ nhớt động học tại 40°C và 100°C <i>Calculating Viscosity Index from Kinematic Viscosity at 40 °C and 100 °C</i>	(2~70) cSt ở 100 °C	ASTM D2270-24 TCVN 6019:2010
44.	<b>Dầu nhờn <i>Lubracating Oils</i></b>	Xác định cặn cơ học pentan. Phương pháp màng lọc. <i>Determination of Pentane Insolubles Membrane Filtration method</i>		ASTM D4055-04 (2019)
45.		Xác định hàm lượng Ba, Ca, Mg, Zn Phương pháp F–AAS <i>Determination for Barium, Calcium, Magnesium, and Zinc content. F–AAS method</i>	Ba: 0.005 % Mg: 0.002 % Ca: 0.005 % Zn: 0.005 %	ASTM D4628-23
46.	<b>Dầu thô và nhiên liệu còn lại <i>Crude Oils and Residual Fuels</i></b>	Xác định hàm lượng Ni, V, Fe, Na Phương pháp F- AAS. <i>Determination for Nickel, Vanadium, Iron, and Sodium content. F–AAS method</i>	Ni: 0.5 mg/kg V: 0.5 mg/kg Fe: 1.0 mg/kg Na: 0.1 mg/kg	ASTM D5863-22
47.	<b>Nhiên liệu chưng cất trung bình <i>Middle Distillate Fuels</i></b>	Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc <i>Testing of particulate contamination Filtration method</i>	(0 ~ 25) g/m <sup>3</sup>	ASTM D6217-21e1 TCVN 2706:2008
48.	<b>Dầu nhiên liệu <i>Fuel Oils</i></b>	Xác định hàm lượng kim loại Al, Si Phương pháp F–AAS <i>Determination of Aluminum and Silicon content F–AAS method</i>	(5 ~ 250) mg/kg	ASTM D5184-22
49.	<b>Ethanol</b>	Xác định hàm lượng ethanol Phương pháp GC–FID <i>Determination of ethanol content GC–FID method</i>	Ethanol: 20 %	TCVN 7864:2013
50.		Xác định hàm lượng ethanol, methanol Phương pháp GC–FID <i>Determination of ethanol, methanol content GC–FID method</i>	Ethanol: 20 % Methanol: 0.1 %	ASTM D5501-20 (2024)e1

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

**Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm Hồ Chí Minh**

***EIC Testing Center - Ho Chi Minh LAB***

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử <i>Test method</i></b>
51.	<b>Dầu bôi trơn và chất phụ gia <i>Lubricating oils and additives</i></b>	Xác định hàm lượng tro sunphat <i>Testing of sulfated ash content</i>	0.005 %	ASTM D874-23 TCVN 2689:2007
52.	<b>Dung môi dễ bay hơi và hoá chất <i>Volatile solvents and chemical</i></b>	Xác định độ axit <i>Testing of acidity</i>	(0.002 ~ 0.05) %	ASTM D1613-17 (2023) TCVN 7892:2008
53.	<b>Nhiên liệu khoáng rắn <i>Solid mineral fuels</i></b>	Xác định tổng hàm lượng carbon (C), Hydro (H) và nito (N) Phương pháp đốt khô <i>Determination of total carbon, hydrogen and nitrogen content Combustion method</i>	C: 0.3 % H: 0.03 % N: 0.01 %	ISO 29541:2025 TCVN 9816:2013 ASTM D5373-21
54.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		ISO 1171:2024 TCVN 173:2011
55.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp Eschka. <i>Determination of total sulfur content Eschka method</i>	0.17 %	ISO 334:2020 TCVN 175:2015
56.		Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần Phương pháp bom đo nhiệt lượng và tính giá trị tỏa nhiệt thực <i>Determination of gross calorific value method The bomb calorimetric method and calculation of net calorific value method.</i>		ISO 1928:2025 TCVN 200:2011
57.		Xác định hàm lượng clo Phương pháp dùng hỗn hợp eschka <i>Determination of chlorine content Eschka mixture method</i>	0.012 %	ISO 587:2020 TCVN 5230:2007
58.		Xác định hàm lượng phosphor Phương pháp khối lượng <i>Determination of phosphorus content Gravimetric method</i>	0.01 %	TCVN 254-1:2009

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

**Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm Hồ Chí Minh**

***EIC Testing Center - Ho Chi Minh LAB***

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>	
59.	<b>Than</b> <b>Hard Coal</b>	Xác định thành phần hạt cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of size distribution Sieving method</i> (Size (mm):0.25; 1.0; 1.4; 2.0; 2.36; 4.75; 5.0; 10.0; 15.0; 20.0; 25.0; 30.0; 40.0; 50.0; 60.0;75.0)		ISO 1953:2025 TCVN 251:2018	
60.		Xác định hàm lượng ẩm toàn phần Phương pháp sấy khô trong môi trường không khí Phương pháp sấy khô trong môi trường khi Nito <i>Determination of total moisture content Drying in air atmosphere method Drying in a nitrogen atmosphere method</i>		ISO 589:2008 TCVN 172:2019	
61.		Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung <i>Determination of moisture in general analysis test sample</i>		ISO 11722:2013 TCVN 11152:2015	
62.		Xác định chỉ số nghiền hardgrove <i>Determination of Hardgrove grindability index</i>		ISO 5074:2015 TCVN 6015:2018 ASTM D409/ D409M-24	
63.		Xác định thành phần cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of particle size distribution Sieving method</i> Size (mm):0.250; 1.0; 1.4; 2.0; 2.36; 4.75; 5.0; 10.0; 15.0; 20.0; 25.0; 30.0; 40.0; 50.0; 60.0;75.0.		ASTM D4749/ D4749M-87(2019)e1	
64.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>		ASTM D3174-12 (2018)e1	
65.		Xác định hàm lượng ẩm toàn phần <i>Determination of Total Moisture content.</i>		ASTM D3302/D3302M-22a	
66.		Xác định hàm lượng ẩm trong mẫu phân tích. <i>Determination of Moisture in the analysis sample</i>		ASTM D3173/ 3173M-25	
67.		<b>Than và Cốc</b> <b>Hard coal and coke</b>	Xác định đặc tính nóng chảy của tro <i>Determination of ash fusibility</i>	< 1600 °C	ISO 540:2025 TCVN 4917:2011 ASTM D1857/ D1857M-24

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

**Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm Hồ Chí Minh**

***EIC Testing Center - Ho Chi Minh LAB***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
68.	<b>Than và Cốc</b> <i>Hard coal and coke</i>	Xác định hàm lượng chất bốc. <i>Determination of volatile matter</i>		ISO 562:2024 TCVN 174:2011
69.		Xác định thành phần hóa của tro từ quy trình sử dụng than <i>Determination of Major and Minor Elements in Combustion Residues from Coal Utilization Processes</i>	(mg/L) SiO <sub>2</sub> : 10.3 Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 5.0 Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0.5 CaO: 1.0 MgO: 0.1 Na <sub>2</sub> O: 0.05 K <sub>2</sub> O: 0.5 TiO <sub>2</sub> : 1.4	ASTM D3682-21
70.		Xác định hàm lượng carbon tổng số và carbon cháy được <i>Determination of Total Carbon and Combustible Carbon content</i>	0,5 %	ASTM D6316-25
71.		Xác định hàm lượng carbon cố định Phương pháp tính toán <i>Determination of fixed carbon content Calculate method</i>		ISO 17246:2024 TCVN 9813:2013 ASTM D3172-13 (2021)e1
72.		Tính toán hàm lượng oxy dựa trên các nguyên tố (carbon, hydro, nitơ, lưu huỳnh, tro) <i>Calculation of oxygene content from total carbon, hydrogene, nirtogene, sulfur, ash content)</i>		ISO 17247:2020 TCVN 8621:2015
73.		Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of Volatile Matter content</i>		ASTM D3175-20
74.		Xác định nhiệt trị toàn phần và tính toán giá trị nhiệt thực. <i>Determination of Gross Calorific Value and calculation of net Calorific value.</i>		ASTM D5865/ ASTM D5865M-19
75.		<b>Dầu cách điện</b> <i>Electrical insulating liquids</i>	Xác định sức căng bề mặt của chất lỏng cách điện với nước Phương pháp vòng <i>Determination of Interfacial tension of insulating liquids against water The ring method</i>	
76.		Phát hiện lưu huỳnh ăn mòn <i>Detection of potentially corrosive sulphur</i>	(1a~4c)	IEC 62535:2008 ASTM D1275-24

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

**Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm Hồ Chí Minh**

***EIC Testing Center - Ho Chi Minh LAB***

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
77.	<b>Dầu cách điện</b> <i>Electrical insulating liquids</i>	Xác định hợp chất furan (5-hydroxymethyl-2-furaldehyde; furfuryl alcohol; 2-furaldehyde; 2- acetylfuran; 5- methyl-2- furaldehyde) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Furanic Compounds (5 - hydroxymethyl- 2- furaldehyde; furfuryl alcohol; 2- furaldehyde; 2-acetylfuran; 5- methyl-2-furaldehyde)</i> <i>HPLC-UV method</i>	0.05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ASTM D5837- 15 (2023) IEC 61198:1993
78.	<b>Dầu khoáng</b> <i>Mineral Oils</i>	Xác định đặc tính oxy hóa của dầu khoáng bị ức chế <i>Determination of Oxidation Characteristics of Inhibited Mineral Oils</i>		ASTM D943-25
79.		Xác định nước tự do, nước liên kết Phương pháp khối lượng <i>Determination of free water content, combined water content</i> <i>Gravimetric method</i>		ASTM C471M-25
80.	<b>Thạch cao và sản phẩm thạch cao</b> <i>Gypsum and Gypsum Products (Metric)</i>	Xác định hàm lượng SO <sub>3</sub> Phương pháp khối lượng <i>Determination of SO<sub>3</sub> content Gravimetric method</i>	0.03 %	ASTM C471M-25
81.		Xác định hàm lượng Clo Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chlorine Content</i> <i>Titrimetric method</i>	0.01 %	ASTM C471M-25
82.		Xác định hàm lượng CaSO <sub>4</sub> , CaSO <sub>4</sub> .2H <sub>2</sub> O. Phương pháp tính toán <i>Determination of CaSO<sub>4</sub>, CaSO<sub>4</sub>.2H<sub>2</sub>O content.</i> <i>Calculation method</i>		ASTM C471M-25
83.	<b>Đá vôi và Vôi</b> <i>Limestone and Lime</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố chính (Mg, Na, K). Phương pháp F-AAS <i>Determination of Major Element Content (Mg, Na, K)</i> <i>F-AAS method</i>	Na: 0.03 % Mg: 0.04 % K: 0.09 %	ASTM C1301-22

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

---

**Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm Hồ Chí Minh**

***EIC Testing Center - Ho Chi Minh LAB***

Chú thích / Note:

- ASTM: ASTM Quốc tế (Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ)/*ASTM International (American Society for Testing and Materials)*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật điện quốc tế/ *International Electrotechnical Commission.*
- GPA: Hiệp hội chế biến khí/ *Gas Processors Association*
- EIC L 033: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standard*
- Ref.: phương pháp tham khảo/ *Reference method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/ *National Standards of Vietnam*

Trường hợp Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vietnam Energy Inspection Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

